qí bīng

骑兵

noun · cavalry; mounted soldier

Example Sentences

Gǔ dài zhàn zhēng zhōng qí bīng shì fēi cháng zhòng yào de bīng zhǒng
古代战争中骑兵是非常重要的兵种。

In ancient warfare, cavalry was a very important branch of the military.

qí bīng bù duì kuài sù chuān yuè le guǎng kuò de cǎo yuán
骑兵部队快速穿越了广阔的草原。

The cavalry unit quickly crossed the vast grassland.

Trace each character, then write the word on your own.

骑 骑 骑 骑 骑 骑 骑 骑 骑 骑 骑
骑 骑 骑

兵 兵 兵 兵 兵 兵 兵 兵 兵 兵